

Số: 1964/QĐ-UBND

Son Vĩ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SON VĨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi  
Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NQ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài  
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi  
ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026; Nghị quyết số 99/NQ-HĐND  
ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ ngân  
sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND, ngày 26/12/2025 của HĐND xã về giao  
dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm  
2026; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 26/12/2025 của HĐND xã về phương án  
phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của  
Ủy ban nhân dân xã Sơn Vĩ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa  
bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã Sơn Vĩ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 xã  
Sơn Vĩ theo các biểu chi tiết đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế  
xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Phòng Giao dịch số 26-Kho bạc nhà nước  
khu vực VIII;
- Thuế cơ sở 8 tỉnh Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, KT.

**CHỦ TỊCH**



**Sùng Mí Nô**



UBND XÃ SƠN MỸ

Biểu số 103/CK TC-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 1964/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Mỹ)

Đơn vị: Đồng.

<b>NỘI DUNG</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>255.187.900.000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>255.187.900.000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	491.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	1.816.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	-	II. Chi thường xuyên	202.224.400.000
III. Thu bổ sung	254.696.900.000	III. Dự phòng	4.164.100.000
- Bổ sung cân đối	207.713.500.000	IV. Chi chương trình mục tiêu	46.983.400.000
- Bổ sung có mục tiêu	46.983.400.000	V. Tăng thu dự toán HĐND xã so với dự toán tính giao	-

*Ghi chú:* (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 1964/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Vĩ)

Đơn vị: Đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>491.000.000</b>	<b>491.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Thuế CTN ngoài quốc doanh</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
	<i>Thuế GTGT</i>	45.000.000	45.000.000
	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	-
	<i>Thuế tài nguyên</i>	-	-
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>		
<b>4</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>373.000.000</b>	<b>373.000.000</b>
<b>5</b>	<b>Thu phí và lệ phí</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
<b>6</b>	<b>Thu tiền cho thuê đất</b>	-	-
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>		
<b>8</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
<b>9</b>	<b>Thu hoa lợi công sản</b>	-	-
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG</b>	<b>254.696.900.000</b>	<b>254.696.900.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ các khoản thu được hưởng theo phân cấp</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	-	-
-	<i>Thu phí, lệ phí; thuế SDDPNN; thu khác; thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản</i>	-	-
<b>2</b>	<b>Thu phân chia theo tỷ lệ %</b>	-	-
a)	<i>Thuế GTGT, TNCN, TTĐB</i>	-	-
b)	<i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	-	-
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>254.696.900.000</b>	<b>254.696.900.000</b>
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	207.713.500.000	207.713.500.000
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	46.983.400.000	46.983.400.000
<b>C</b>	<b>Các khoản thu để lại chi QL qua NS</b>	-	-

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1964/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Vi)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>255.187.900.000</b>	<b>3.435.000.000</b>	<b>251.752.900.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.435.000.000</b>	<b>3.435.000.000</b>	
	Nguồn XDCB tập trung	1.816.000.000	1.816.000.000	
	Nguồn thu sử dụng đất	1.619.000.000	1.619.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên, trong đó:</b>	<b>153.444.000.000</b>	-	<b>153.444.000.000</b>
1	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.093.000.000		25.093.000.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục	122.384.000.000		122.384.000.000
3	Chi sự nghiệp kinh tế	1.170.000.000		1.170.000.000
4	Chi sự nghiệp môi trường	1.598.000.000		1.598.000.000
5	Chi đảm bảo xã hội	320.000.000		320.000.000
6	Chi khoa học công nghệ và chuyển đổi số	100.000.000		100.000.000
7	Chi sự nghiệp văn hóa	300.000.000		300.000.000
8	Chi quốc phòng an ninh	1.486.000.000		1.486.000.000
9	Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa xe ô tô	230.000.000		230.000.000
10	Các khoản chi khác	763.000.000		763.000.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.164.100.000</b>		<b>4.164.100.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>94.144.010.000</b>		<b>94.144.010.000</b>
<b>1</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu</b>	<b>45.364.400.000</b>		<b>45.364.400.000</b>
-	Hỗ trợ chính sách cho học sinh theo Nghị định 66	33.161.700.000		33.161.700.000
-	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 20	3.114.600.000		3.114.600.000
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	20.000.000		20.000.000
-	Tiền lương giáo viên tăng thêm	8.982.100.000		8.982.100.000
-	Pháp lệnh người có công	86.000.000		86.000.000
<b>2</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung trong cân đối</b>	<b>29.260.000.000</b>		<b>29.260.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>20.423.000.000</b>		<b>20.423.000.000</b>
-	Kinh phí theo NĐ 238	9.757.000.000		9.757.000.000
-	Hỗ trợ giáo dục MN theo NĐ 105	6.487.000.000		6.487.000.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	367.000.000		367.000.000
-	Hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo Nghị định 66	1.698.000.000		1.698.000.000
-	Hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên theo NĐ 57	2.114.000.000		2.114.000.000
<b>2</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>8.438.000.000</b>		<b>8.438.000.000</b>
-	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 20	5.495.000.000		5.495.000.000